

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày 28/3/2018

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biều

Ông Lê Quốc Huy

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/HNGĐ-PT ngày 14/11/2017 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 113/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Văn Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Ngọc T - SN 1971

Trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị Thanh T - SN 1975

Trú tại: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Hưng Yên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1.

- NLQ2 (NLQ2 ủy quyền cho NLQ3 theo văn bản ủy quyền ngày 4/09/2015), NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8.

Đều trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

- NLQ9, NLQ10, NLQ11 sinh ngày 24/8/2010

Đều trú tại: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Hưng Yên

- NLQ12, trú tại: Thôn G, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.
- NLQ13, trú tại: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Hưng Yên
- NLQ14, trú tại: Thị trấn K, huyện K, tỉnh Hà Giang.
- NLQ15, trú tại: Thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Hưng Yên
- NLQ16, trú tại: Thôn O, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên
- NLQ17, trú tại: Thôn P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn anh Hoàng Ngọc T và bị đơn chị Vũ Thị Thanh T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2015 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Hoàng Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C vào tháng 10/1994. Sau khi kết hôn vợ chồng anh ăn ở chung với bố mẹ anh được 01 năm thì ăn riêng. Quá trình chung sống đến tháng 01/2012 vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Năm 2013 chị T làm đơn ly hôn, sau đó lại rút đơn nhưng hai vợ chồng anh không về đoàn tụ với nhau mà vẫn sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là NLQ9, sinh năm 1995, NLQ10, sinh năm 1999 và NLQ11, sinh năm 2010. NLQ9 và NLQ10 đều đã trưởng thành. Khi anh và chị T mới ly thân, NLQ10 ở với anh còn NLQ9 và NLQ11 ở với chị T. NLQ10 ở với anh được một thời gian thì về ở với chị T. Quan điểm của anh tùy nguyện vọng của các con, nếu các con ở với anh thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Năm 2007, anh xin bố mẹ xây nhà, bố mẹ anh tuyên bố cho vợ chồng anh 200m² đất. Vợ chồng anh đã xây ngôi nhà 02 tầng tại vị trí bố mẹ anh đo đạc cho. Do vợ chồng kinh doanh rượu dưa cần vốn để kinh doanh nên anh có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của bố mẹ để thế chấp vay vốn ngân hàng. Khi làm thủ tục vay tiền, đáo nợ bố mẹ anh tuổi cao đi lại khó khăn, nên năm 2007 anh đã làm thủ tục sang tên toàn bộ thửa đất 495 diện tích 350m² (diện tích thực tế 419m²) của bố mẹ anh sang tên anh để thuận tiện cho việc vay tiền ngân hàng. Khi làm thủ tục anh chỉ nói bố mẹ anh ký để vay vốn ngân hàng. Khi nhận GCNQSDĐ anh thấy có cả tên chị T, việc chị T đứng tên trên GCNQSDĐ là do cán bộ xã tự ghi thêm. Quá trình làm thủ tục sang tên và khi nhận được GCNQSDĐ bố mẹ anh hoàn toàn không biết. Năm 2012 khi vợ chồng anh sống ly thân bố mẹ anh đòi GCNQSDĐ thì anh mới nói cho bố mẹ biết sự thật. Nay anh đề nghị hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho vợ chồng anh để trả lại đất cho bố mẹ anh.

Về đồ dùng: vợ chồng anh có đồ nghề làm rượu dừa; vốn kinh doanh rượu (anh không nhớ bao nhiêu tiền vì khi vợ chồng chung sống kinh tế chị T quản lý, khi chị T bỏ đi đã mang toàn bộ); 03 xe máy, trong đó 01 xe Dream II anh quản lý, chị T quản lý một xe Lead và 01 xe Dream. Ngoài ra vợ chồng còn có một số đồ sinh hoạt khác như ti vi, giường, tủ, bàn ghế, cây cảnh. Quan điểm của anh hiện ai đang quản lý tài sản gì thì tiếp tục quản lý, anh không yêu cầu chị T phải trả chênh lệch cho anh.

Về công nợ: Vợ chồng anh nợ của NLQ7 tiền đóng cánh cửa nhà và cầu thang là 68.840.000đ, nợ NLQ15 20.338.000đ tiền làm mái tôn, cánh cổng, cửa nhôm kính khi làm xưởng rượu. Ngày 19/9/2011 anh có ký vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện C số tiền 200.000.000đ. Khi còn chung sống chị T quản lý toàn bộ kinh tế và vốn kinh doanh nên sau khi vay 200.000.000đ ở ngân hàng chị T giữ toàn bộ để đầu tư kinh doanh. Tháng 01/2012 vợ chồng anh sống ly thân chị T mang đi toàn bộ tiền mặt và vốn kinh doanh, hàng quý anh phải vay tiền anh Q trả lãi cho Ngân hàng, đến hạn trả gốc ngân hàng báo trả nhiều lần anh không trả được. Ngày 27/12/2013, Ngân hàng tiếp tục báo vợ chồng anh ra UBND xã B để trả nợ, nếu không trả thì ngân hàng niêm phong phát mại nhà đất. Anh đã phải vay NLQ4 tổng số 280.185.000đ để trả gốc và trả anh Q (có sự chứng kiến chị T). Nay anh đề nghị chị T phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Về đất nông nghiệp: Năm 1993 anh được chia một xuất ruộng cùng với bố mẹ anh. Năm 1995 vợ chồng ăn riêng bố mẹ anh đã trả anh đủ diện tích theo tiêu chuẩn được chia, hiện anh đang quản lý sử dụng riêng xuất ruộng của mình, chị T không được chia đất nông nghiệp với gia đình anh nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Vũ Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân và con chung: Chị xác nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian ly thân và con chung như anh T trình bày là đúng. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên nhất trí ly hôn. Con chung nhất trí theo nguyện vọng của các con. Nếu các con ở với chị thì chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Chị xác nhận vợ chồng có đồ nghề làm rượu dừa, xe máy, ti vi, giường, tủ, bàn, ghế, cây cảnh ... như anh T trình bày là đúng. Quan điểm của chị nhất trí như ý kiến của anh T, ai đang quản lý, sử dụng tài sản, cây cảnh gì thì tiếp tục được quản lý, sử dụng, hai bên không phải trả chênh lệch cho nhau.

Đối với thửa đất 495 diện tích 419m² chị xác nhận nguồn gốc là của ông cha để lại cho NLQ2, NLQ3. Chưa khi nào NLQ2, NLQ3 tuyên bố cho vợ chồng chị toàn bộ thửa đất này. Chị không biết NLQ2, NLQ3 tách đất như thế nào, khi cán bộ của UBND xã B báo chị đến ký các giấy tờ có liên quan thì chị ký. Anh T không có bất cứ văn bản hay giấy tờ gì để cho chị cùng đứng tên quyền sử dụng tại thửa đất 495. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì vợ chồng chị

thể chấp ngân hàng để vay vốn làm ăn nên GCNQSDĐ do ngân hàng giữ, bố mẹ anh T vẫn sinh sống bình thường tại thửa đất này và vẫn là người nộp thuế. Chị xác định GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng chị nên là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Tòa án chia cho chị và anh T mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất và cho chị được lấy phần đất có ngôi nhà hai tầng. Chị sẽ có trách nhiệm trả anh T $\frac{1}{2}$ giá trị.

Về công nợ: Chị xác nhận vợ chồng có vay ngân hàng nông nghiệp huyện C 200.000.000đ, khi vợ chồng ly thân vẫn chưa trả được; NLQ7 có đóng cửa gỗ cho vợ chồng chị, NLQ15 làm cửa khung nhôm kính và làm khung sắt nhưng chị đã trả hết nợ nên không thừa nhận khoản nợ của NLQ7 và NLQ15.

Ngoài ra từ khi vợ chồng ly thân chị phải vay anh H 250.000.000đ để chi phí nuôi con ăn học, sau đó vay phải vay bà Lưu Thị M 250.000.000đ trả anh H. Nay chị yêu cầu anh T phải chịu $\frac{1}{2}$ bằng 125.000.000đ.

Về đất nông nghiệp: Chị xác nhận tiêu chuẩn đất của chị được chia chung với bố mẹ đẻ ở E, không được chia cùng với gia đình anh T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *NLQ2 và NLQ3 cùng trình bày:* Nguồn gốc thửa đất 495, diện tích thực tế 419m² hiện vợ chồng ông đang sinh sống là do ông cha ông để lại. Năm 1986 địa phương có làm đường lấy một phần diện tích đất trên nên đã đền bù cho ông bà thửa 487 diện tích 306m² đất vườn. Năm 1999, ông bà được cấp GCNQSDĐ gồm thửa 495 diện tích 350m², trong đó có 200m² đất ở, 150m² đất vườn thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013 và thửa 487 diện tích 306m² đất vườn trong đó có 62m² đất vườn thời hạn sử dụng tháng 10/2013 và 244m² đất vườn lâu dài. Năm 1993 khi chia đất nông nghiệp vợ chồng ông bị trừ 216m² đất nông nghiệp ngoài đồng vào đất vườn.

Năm 2007 khi anh T, chị T làm nhà, ông bà tuyên bố cho 200m² ở phía trong giáp hộ gia đình ông Đức. Tháng 01/2012 anh T, chị T mâu thuẫn sống ly thân. Khi chị T đi có tuyên bố sẽ quay lại lấy toàn bộ nhà đất đuổi ông bà ra đường, lúc này ông bà mới biết anh T, chị T đứng tên quyền sử dụng diện tích đất của mình. Ông bà xác định chưa khi nào làm đơn đề nghị UBND xã B làm thủ tục chuyển toàn bộ thửa đất 495 cho anh T, chị T. Từ trước đến nay ông bà vẫn là người nộp thuế và sinh sống ổn định trên thửa đất này. Nay ông bà đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho anh T, chị T, giữ nguyên ý kiến cho anh T, chị T 200m² đất ở vị trí có ngôi nhà 02 tầng anh T, chị T đã xây năm 2007.

NLQ15 trình bày: Năm 2007 anh T, chị T làm nhà, anh có làm mái, cổng, cửa nhôm kính cho anh T, chị T hết tổng số tiền là 20.338.000đ. Do anh T, chị T khó khăn nên anh cho chịu. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T phải trả cho anh 20.338.000đ và không yêu cầu trả lãi.

NLQ7 trình bày: Năm 2007 anh có làm cánh cửa gỗ và cầu thang cho anh T, chị T hết tổng số tiền là 68.840.000đ, anh T, chị T không có tiền nên còn nợ lại anh. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T phải trả cho anh 68.840.000đ, anh không yêu cầu trả lãi.

NLQ4 trình bày: Ngày 27/12/2013, tại UBND xã B ông cho anh T vay 280.185.000đ để trả tiền gốc và lãi cho anh Quân. Chị T có mặt nhưng không ký giấy nhận nợ mà chỉ mình anh T ký. Khi cho vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất trung hạn của ngân hàng nông nghiệp, từ khi vay đến nay anh T chưa trả được gốc và lãi cho ông. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho ông.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 113/2017/HNGĐ - ST ngày 06/9/2017 Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 8, 9, 28, 29, 33, 37, 55, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh T và chị T.

Về con chung: Giao NLQ11 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T, chị T ai đang quản lý sử dụng đồ dùng sinh hoạt, đồ nghề nấu rượu, xe máy, ti vi, giường tủ, cây cảnh nào thì tiếp tục được quản lý, sử dụng, hai bên không phải trả chênh lệch giá trị cho nhau.

Hủy toàn bộ GCNQSDĐ số AK 059874 ngày 04/12/2007 cấp cho anh Hoàng Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh T và GCNQSDĐ số AK 059873 ngày 04/12/2007 cấp cho NLQ2 và NLQ3.

Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ2 và NLQ3 cho anh T, chị T 200m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05.

Giao chị Vũ Thị Thanh T được quyền quản lý sử dụng 117m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05 cùng các công trình trên đất gồm: ngôi nhà xây 02 tầng, công trình phụ, nhà vệ sinh, bể, một phần sân bê tông, ba ta có tổng giá trị 396.166.000đ.

Giao anh Hoàng Ngọc T được quyền quản lý sử dụng 83m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05 cùng mái tôn, cổng sắt, một phần sân bê tông và 122m² đất tại thửa 487 tờ bản đồ 05, có tổng giá trị 163.755.476đ.

Giao NLQ2 và NLQ3 được quyền quản lý sử dụng 219m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05, trong đó có 150m² đất vườn kinh tế gia đình cùng ngôi nhà cấp 4, một phần sân bê tông, lưới B40, tường rào và 184m² đất ở thửa 487, trong đó có 62m² đất vườn kinh tế gia đình có tổng giá trị 410.222.000đ

(Có sơ đồ kèm theo).

Về nợ: Giao anh Hoàng Ngọc T phải trả toàn bộ 280.150.000đ tiền gốc và 103.493.000đ tiền lãi tính đến ngày 06/9/2017 cho NLQ4 và trả NLQ15 20.338.000đ, NLQ7 68.840.000đ.

Đổi trừ chênh lệch giá trị tài sản được hưởng và nghĩa vụ phải trả, chị Vũ Thị Thanh T phải trả cho anh Hoàng Ngọc T 352.615.800đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2017, anh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị TAND tỉnh Hưng Yên xem xét lại phần công sức đóng góp của anh nhiều hơn trong khối tài sản chung vợ chồng.

Ngày 13/09/2017, chị T kháng cáo đề nghị anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi NLQ11; chia cho chị và anh T mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất số 495 và xem xét cắt phần ngõ đi rộng hơn; giao cho chị được sử dụng 122m² đất tại thửa 487 chị sẽ trả anh T tiền. Về công nợ: Vợ chồng không nợ tiền anh Thọ, anh Nguyên và NLQ4 vì không có giấy vay nợ; đối với khoản tiền vay Ngân hàng 200.000.000 đồng anh T đã bán cây xanh để trả, khi ly thân vợ chồng thống nhất anh T trả nợ, chị nuôi con ăn học, đề nghị Tòa buộc anh T phải có trách nhiệm bằng $\frac{1}{2}$ chi phí nuôi con.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị T xác nhận thời điểm vợ chồng ly thân (tháng 12/2011 âm lịch) khi ra khỏi nhà anh T chị có mang theo nguyên vật liệu sản xuất rượu dừa trị giá hơn 200 triệu đồng và toàn bộ đồ nghề làm rượu, do vợ chồng mâu thuẫn anh T không cho chị làm hàng dẫn đến nguyên liệu bị hỏng chị phải vay chỗ nợ đập vào chỗ kia để sản xuất. Đến ngày 20/7/2016 vay của bà Mai tổng số tiền là 255.000.000 đ. Đề nghị Tòa buộc anh T phải có trách nhiệm đối với khoản nợ trên. Không công nhận khoản nợ của NLQ4, anh Thọ, anh Nguyên vì khi ly thân anh T quản lý ruộng thuê và vườn xanh cảnh.

Chị T xuất trình giấy xác nhận của anh Kiều Quốc H, HKTT tại Tam Hưng - Thanh Oai - Hà Nội có nội dung: Khoảng năm 2012 có mua 1 cây xanh đại của anh T với giá 250.000.000 đồng. Chị T yêu cầu dừng phiên tòa để triệu tập người làm chứng. Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ngừng phiên tòa để triệu tập người làm chứng nhưng anh H không có mặt.

Anh T xác nhận vợ chồng có thuê ruộng để trồng cây xanh cảnh nhưng là cây giống. Sau khi vợ chồng ly thân cây cảnh xuống giá anh đã không tiếp tục chăm sóc cây mà để bỏ hoang hiện còn 16 cây xanh to anh đang quản lý tại nhà. Không có việc bán cây xanh cho anh H.

NLQ3, anh T, chị T thống nhất diện tích sân bê tông và tường rào nằm trên phần đất được giao của người nào thì người đó được quản lý, sử dụng.

Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

Về đường lối giải quyết vụ án: buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi NLQ11 cho đến khi cháu 18 tuổi theo quy định của pháp luật.

Việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 495 diện tích 419m² tại tờ bản đồ số 05 giữa NLQ2, NLQ3 và anh T, chị T không đúng trình tự, thủ tục về việc tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã hủy toàn bộ GCNQSDĐ là có căn cứ. Đối với thửa đất 487 diện tích 306m² tại tờ bản đồ số 05 cấp sơ thẩm xác định không đúng những người có quyền sử dụng đất. Chị T không có quyền sử dụng tại thửa đất này nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị T.

Về công nợ: bản án sơ thẩm buộc chị T có trách nhiệm cùng anh T trả nợ cho NLQ4, anh Nguyên, anh Thạo là có căn cứ.

Đề nghị HĐXX: áp dụng Điều 308, 309 BLTTDS. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Hoàng Ngọc T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của chị T.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: anh Hoàng Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T làm đơn ly hôn, chị T nhất trí. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của anh T và chị T là đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên về phần quan hệ hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của chị Vũ Thị Thanh T

[1]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T trình bày do không hiểu biết pháp luật, tại cấp sơ thẩm chị muốn anh T tự nguyện có trách nhiệm với con chung nên không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Nhưng từ khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đến nay anh T không thăm nom, chu cấp cho NLQ11 nên chị đề nghị Tòa giải quyết buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đ/tháng. Xét về yêu cầu cấp dưỡng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Để đảm bảo quyền lợi cho NLQ11 và giải quyết triệt để vụ án nên xem xét buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T. Về mức cấp dưỡng: Anh T hiện đi làm thuê có thu nhập trung bình là 4.000.000 đồng/tháng. Căn cứ vào thu nhập của anh T nên buộc anh T cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

[2]. Về đất ở : Thửa đất 495 diện tích 419m² nằm tại tờ bản đồ số 05, tại thôn A, xã B, huyện C có nguồn gốc của ông cha NLQ2 để lại.

Tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/09/2007 có nội dung NLQ2 và NLQ3 tặng cho anh T, chị T 419m² tại thửa 495. Hợp đồng có chữ ký của bên tặng cho là NLQ2, NLQ3; bên được tặng cho chỉ có chữ ký của anh T mà không có chữ ký của chị T. NLQ2, NLQ3 xác định: không cho đất và

không biết anh T làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mọi giấy tờ đều do anh T mang về nhà cho ông bà ký và nói là làm thủ tục vay vốn ngân hàng, ông bà vẫn ở trên đất và nộp thuế đất đầy đủ; anh T thừa nhận đã tự làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang hồ sơ về cho bố mẹ ký và nói là làm thủ tục vay vốn ngân hàng; bản thân chị T cũng thừa nhận chưa bao giờ NLQ2, NLQ3 tuyên bố cho vợ chồng chị đất.

Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/09/2007 đã căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (ngày 18/09/2007) để đề nghị cấp GCNQSDĐ, nội dung đơn ghi người sử dụng đất là anh T, chị T nhưng người ký đơn xin cấp GCNQSDĐ là NLQ2, NLQ3; Anh T, chị T không làm đơn xin cấp GCNQSDĐ nhưng ngày 04/12/2007 lại được cấp GCNQSDĐ; tại đơn xin cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ của NLQ2 có nội dung: tặng cho con trai Hoàng Ngọc Thạch toàn bộ thửa đất, phần xác nhận của UBND xã cũng thể hiện nội dung NLQ2 tặng cho đất cho con trai là anh T.

Lời khai của chị T, anh T và tài liệu do các Ngân hàng cung cấp thể hiện: từ năm 2007 đến năm 2011 anh T chị T cần vốn để làm kinh tế nên có vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Văn Giang 200.000.000đồng; 23/07/2008 vay của Quỹ tín dụng nhân dân TW chi nhánh Hưng Yên số tiền 150.000.000 đồng; vay Ngân hàng TMCP quân đội- Phòng giao dịch Phố Nối 200.000.000 đồng; bản thân chị T cũng xác định (BL 188) không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của bố mẹ anh T, chỉ có công sức đóng góp xây dựng kinh tế của hai vợ chồng. Việc anh T, chị T phải thế chấp nhà đất để vay vốn nhiều Ngân hàng là có thật, thửa đất số 495 diện tích 419m² có nguồn gốc của tổ tiên NLQ2 để lại làm nơi thờ cúng và là chỗ ở duy nhất của NLQ2, NLQ3. Như vậy, không có việc NLQ2 cho anh T toàn bộ thửa đất. Việc chuyển quyền sử dụng đất giữa NLQ2, NLQ3 và anh T, chị T không thể hiện đúng ý chí của các bên, không đúng trình tự, thủ tục về tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật vi phạm Điều 135 Nghị định 181/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 123 Luật Đất Đai 2003. UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T và chị T là không hợp pháp. Bởi vậy Tòa án cấp sơ thẩm hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 059874 ngày 04/12/2007 cấp cho anh Hoàng Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh T là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm NLQ3 giữ nguyên quan điểm cho anh T, chị T 200m² nằm tại thửa 495. Trên thực tế anh T, chị T đã xây nhà 2 tầng, nhà vệ sinh, bể nước ở phía trong của thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị T quản lý sử dụng 117 m² đất cùng công trình gồm nhà vệ sinh, bể nước...bao gồm cả ngõ đi vào có chiều rộng mặt ngõ là 1,5m dài 15m; giao cho anh T sử dụng 83m² đất là phù hợp. Tuy nhiên diện tích ngõ 1,5 x 15 = 22,5m² chỉ sử dụng làm lối đi vào phía trong thửa đất mà phải tính giá trị quyền sử dụng đất là 1.800.000đ/m² là có phần thiệt thòi cho chị T.

Chị T kháng cáo đề nghị mở rộng diện tích ngõ đi. Căn cứ hiện trạng thửa đất thể hiện giáp ngõ đi Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị T là ngôi nhà cấp 4

cũ của NLQ2, NLQ3 vẫn đang ở. Sau khi xét xử sơ thẩm NLQ2, NLQ3 đã xây dựng một ngôi nhà 2 tầng diện tích khoảng 70m² ở giữa thửa đất nằm sát ngôi nhà cấp 4 cũ. Chị T đã được giao phần đất có toàn bộ ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ, ngõ đi có tổng diện tích là 117 m², anh T không kháng cáo về đất ở nên cần giữ nguyên như hiện trạng cấp sơ thẩm đã giao cho hai bên đương sự. Trích phần diện tích ngõ đi là 22,5m² trong 200 m² vợ chồng được cho giao cho chị T làm lối đi không tính giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất tại thửa 487: Năm 1986 địa phương lấy đất để làm đường đã đền bù cho NLQ2, NLQ3 thửa đất 487 diện tích 306m². Năm 1993 khi địa phương giao đất nông nghiệp thì hộ NLQ2 bị trừ 216m² đất nông nghiệp vào đất vườn, tại thời điểm giao đất số nhân khẩu trong hộ NLQ2 gồm: NLQ2, NLQ3, anh T, chị Anh, chị Ngoan, chị Hạnh. Tháng 10/1994 chị T chuyển khẩu về hộ gia đình NLQ2 và sinh các cháu Hoàng Thị C năm 1995, Hoàng Ngọc Thái năm 1999, Hoàng Ngọc Dương năm 2010. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất của hộ gia đình là chính xác, nhưng xác định số thành viên trong hộ đang sống chung tại thời điểm nhà nước giao đất năm 1993 gồm: NLQ2, NLQ3, anh T, chị T, NLQ9 là trái với quy định tại Điều 6 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ. Chị T chuyển khẩu về hộ gia đình NLQ2 địa phương đã tiến hành xong việc giao đất nông nghiệp; bản thân chị T cũng thừa nhận đã được chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn chung cùng gia đình bố mẹ đẻ ở E. Vậy nên số nhân khẩu lao động tại địa phương có mặt tại thời điểm giao đất năm 1993 của hộ NLQ2 gồm: NLQ2, NLQ3, anh T, NLQ6, NLQ16 và NLQ17. UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ2, NLQ3 là sai quy định. Về phần này anh T không có kháng cáo, chị T kháng cáo đề nghị giao cho chị được sử dụng 122m² đất tại thửa 487 chị sẽ trả anh T tiền là không có căn cứ. Cần công nhận quyền sử dụng đất là của hộ gia đình NLQ2. Trường hợp hộ gia đình có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về số nợ:

- Anh T khai: Vợ chồng nợ NLQ7 68.840.000đồng tiền đóng cánh cửa và cầu thang; nợ NLQ15 20.338.000 đồng tiền làm mái tôn, cánh cổng, cửa nhôm kính khi làm xưởng rượu; vay NLQ4 280.185.000 đồng để trả toàn bộ tiền gốc và lãi khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp huyện C là 200.000.000 đồng.

Chị T khẳng định: có đóng cửa và làm nhôm kính của NLQ7 và NLQ15. Cuối năm 2007 xây nhà xong đã thanh toán hết công nợ, không còn nợ ai. Chưa bao giờ nghe anh T nói nợ tiền anh Thạo, anh Nguyên và hai anh cũng không bao giờ nói cho chị biết về số nợ này.

Căn cứ hợp đồng đóng đồ gỗ được ký kết ngày 02/3/2007; hợp đồng làm sắt thép ngày 25/12/2008 do người có quyền lợi liên quan xuất trình và trình bày của chị T, có cơ sở xác định: năm 2007 anh T có thuê NLQ7 và NLQ15 đóng đồ gỗ, làm cửa nhôm và hàn mái. Nghiên cứu nội dung hợp đồng đóng đồ gỗ thấy hợp đồng được lập vào ngày 02/03/2007 giữa anh T với NLQ7. Hai bên thỏa thuận NLQ7 đóng cánh cửa, khuôn cửa, chấn song, cầu thang, khung ô thoáng với tổng số tiền là 68.840.000đồng ; NLQ7 cho anh T nợ đến tháng 3/2013

NLQ7 làm nhà anh T phải trả nợ. Cũng tương tự hợp đồng làm sắt thép với số tiền 20.338.000 đồng thời gian trả nợ là tháng 2/2012 khi NLQ15 xây nhà. Căn cứ sổ ghi chép mua nguyên vật liệu và thanh toán tiền do chị T xuất trình (anh T xác nhận đúng chữ viết của anh) thể hiện anh T, chị T bắt đầu xây nhà từ tháng 3 năm 2007, quá trình xây nhà chị T đưa tiền để anh T thanh toán và chi tiêu. Tại trang 3 của sổ ghi chép (BL 393) thời điểm tháng 6/2007 anh T ghi: “*trả chú N 3.600.000 đồng tiền khuôn, tiền khuôn đã thanh toán xong*”; trang 4 ghi “*trả chú N 1.100.000 đồng*”; tại tờ giấy ghi chữ mua sắm (thời điểm xây bếp) do anh T viết có ghi: “*trả nốt anh T 100.000 đồng tiền hàn giá com*”. Tài liệu trên thể hiện anh T đã thanh toán tiền khuôn cho NLQ7, trả nốt số tiền còn nợ cho NLQ15. Mặt khác hợp đồng được lập từ năm 2007, 2008 mà NLQ7 và NLQ15 đã ấn định thời gian trả nợ là khi xây nhà vào tháng 3/2013 và 2/2012. Việc nghiệm thu cánh cửa, chấn song cầu thang và khung ô thoáng sẽ được tiến hành sau khi lắp đặt. Thời điểm ngày 02 tháng 03 năm 2007 anh T và chị T mới khởi công xây nhà mà đã có số liệu nghiệm thu cụ thể như ghi trong hợp đồng đóng đồ gỗ thể hiện sự không khách quan. Ngoài ra giữa NLQ7, NLQ15 với anh T có mối quan hệ họ hàng, việc nợ chị T không biết nên không có cơ sở công nhận khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng.

Đối với khoản tiền 280.185.000 đồng, anh T vay của NLQ4 để trả tiền nợ gốc và lãi hai vợ chồng vay của Ngân hàng nông nghiệp huyện C. Tại giấy xác nhận ngày 27/12/2013 (BL 62) viết tại trụ sở UBND xã B, chị T đã công nhận vợ chồng có vay Ngân hàng 200.000.000 đồng, nay anh T đã đứng ra chịu trách nhiệm thanh toán là đúng sự thật. Như vậy, đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân anh T, chị T phải có nghĩa vụ trả nợ chung.

Đối với yêu cầu anh T phải trả 125.000.000 đồng chi phí nuôi con ăn học từ tháng 02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm, HĐXX thấy: khi vợ chồng ly thân chị T tiếp tục nấu rượu bán và quản lý toàn bộ đồ nghề nấu rượu, 500 lít rượu nếp, nguyên liệu nấu rượu, ki ốt bán hàng tại chợ, 2 xe máy và nhiều đồ dùng sinh hoạt khác. Cả 3 con chung của vợ chồng đều tự nguyện sống cùng chị T. Anh T không có nghề nghiệp ổn định phải đi làm thuê thu nhập thấp, anh đã đón con về ở cùng nhưng các cháu không nhất trí vì điều kiện kinh tế của anh T khó khăn hơn. Đây là sự tự nguyện của chị T và các con chung của anh chị. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T.

Tại phiên tòa anh T xin rút toàn bộ kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của anh T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ quy định tại Điều 295 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh T.

Anh T xuất trình văn bản thể hiện ngày 01/4/2013 NLQ10 ở với anh và có xin về ở với mẹ, có xác nhận của chị T. Quá trình giải quyết vụ án chị T cũng thừa nhận có thời gian NLQ10 về ở với bố, thể hiện vợ chồng ly thân anh T có nuôi con. Việc chị T nài ra vợ chồng có thỏa thuận anh T trả nợ ngân hàng, chị nuôi con là không có căn cứ.

Tại phiên tòa chị T cung cấp giấy xác nhận về việc anh T đã bán cây xanh cho anh Kiều Quốc H với giá 250.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên

giấy xác nhận không có xác nhận của chính quyền địa phương xác định đây là chữ ký của anh H, anh T không thừa nhận việc này. Chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh anh T đã bán cây xanh để trả nợ Ngân hàng nên không có cơ sở để xem xét.

Tài sản chung của anh T chị T được xác định như sau:

- Giá trị quyền sử dụng 200 m² đất tại thửa 495 (trừ 22,5m² ngõ) còn 177,5m² x 1.800.000đ/m² = 319.500.000 đồng ; nhà 2 tầng trị giá: 180.000.000 đồng; công trình phụ trị giá 3.000.000đ, 03 bể nước trị giá 1.566.000đ, cổng sắt trị giá 833.476 đồng, mái tôn trị giá 1.702.000đ. Cộng bằng: 506.601.476 đồng

Đối với 136 m² sân bê tông trị giá 2.450.000đ, tường rào 200.000đ. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận phần sân và tường nằm trên phần đất được giao của ai thì người đó được hưởng.

Giao cho chị T quản lý sử dụng: nhà 2 tầng, công trình phụ, bể nước, 1 phần tường rào, sân bê tông nằm trên diện tích 117m² đất nằm tại thửa số 495 (trừ 22,5m² ngõ) còn 94,5 m² trị giá 170.100.000đ. Có tổng trị giá: 354.666.000 đồng ; giao cho anh T được quản lý sử dụng 83m² đất nằm tại thửa số 495 cùng mái tôn, cổng sắt có tổng trị giá 151.935.476 đồng; giao cho NLQ2, NLQ3 quản lý sử dụng 219m² đất nằm tại thửa số 495 trong đó 150 m² đất vườn cùng ngôi nhà cấp 4, lưới B40 có tổng trị giá 394.350.000 đồng.

Chị T kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm, anh T rút kháng cáo tại phiên tòa nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 295, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Hoàng Ngọc T; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Vũ Thị Thanh T. Sửa bản án sơ thẩm

Áp dụng Điều 28, 29, 33, 37, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai.

Tuyên xử:

1. Về con chung: Giao NLQ11 sinh ngày 24/8/2010 cho chị Vũ Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi NLQ11 đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Ngọc T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T bằng 1.000.000đồng/ tháng và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

2. Về tài sản:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 059874 ngày 04/12/2007 do UBND huyện C cấp cho anh Hoàng Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh T được quyền sử dụng 419m² đất tại thửa 495 tờ bản đồ số 05 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 059873 ngày 04/12/2007 do UBND huyện C cấp cho NLQ2

và NLQ3 được quyền sử dụng 350m² đất tại thửa 487, tờ bản đồ số 05 cùng nằm tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

Xác định 306m² đất nằm tại thửa 487 thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình NLQ2 gồm các thành viên: NLQ3, NLQ2, anh Hoàng Ngọc T, NLQ17, NLQ6, NLQ6. Trường hợp hộ gia đình có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ2 và NLQ3 cho anh T, chị T 200m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05.

Giao chị Vũ Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng 117m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05 cùng các công trình trên đất gồm: ngôi nhà xây 02 tầng, công trình phụ, nhà vệ sinh, bể, một phần sân bê tông. Tổng trị giá 354.666.000 đồng.

Giao cho anh Hoàng Ngọc T được quyền quản lý sử dụng 83m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05 cùng mái tôn, cổng sắt, một phần sân bê tông. Tổng trị giá 151.935.476 đồng.

Giao NLQ2 và NLQ3 được quyền quản lý sử dụng 219m² đất tại thửa 495, tờ bản đồ số 05, trong đó có 150m² đất vườn kinh tế gia đình cùng ngôi nhà cấp 4, một phần sân bê tông, lưới B40, tường rào tổng trị giá 394.350.000 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Về số nợ: Chấp nhận 1 phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ7 và NLQ15. Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ4.

Xác định số nợ 280.150.000 đồng tiền gốc và 103.493.000 đồng tiền lãi trên nợ gốc (tính từ ngày 27/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/09/2017). Cộng bằng: 383.643.000 đồng là nợ chung của vợ chồng.

Anh Hoàng Ngọc T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 280.150.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/9/2017 là 103.493.000 đồng cho NLQ4. Trả NLQ7 số tiền 68.840.000 đ, NLQ15 số tiền 20.338.000 đồng

Đối trừ chênh lệch giá trị tài sản được hưởng và nghĩa vụ phải trả, chị Vũ Thị Thanh T phải trả cho anh Hoàng Ngọc T 293.186.762 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị THA hợp pháp nếu người phải thi hành án không thi hành các khoản trên thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự, đối với số tiền còn nợ tương ứng với thời gian chậm trả (riêng đối với số tiền của NLQ4 lãi suất chậm trả tính trên số tiền nợ gốc).

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh Hoàng Ngọc T phải chịu 14.049.975 đ án phí dân sự đối với nghĩa vụ phải trả, 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 12.665.000đ án phí chia tài sản. Cộng bằng: 26.914.975 đồng. Miễn giảm cho anh T 13.457.487 đồng; đối trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí anh Hoàng Ngọc T đã nộp theo biên

lai thu tiền tạm ứng án phí số 015064 ngày 13/7/2015, anh T còn phải nộp 13.257.487đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Vũ Thị Thanh T phải chịu 9.591.075 đ án phí dân sự đối với nghĩa vụ phải trả và 12.665.000đ án phí chia tài sản.

NLQ2 và NLQ3 phải chịu 19.717.500 đồng án phí chia tài sản, miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho NLQ2 và NLQ3.

Hoàn trả NLQ4 7.005.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 015081; NLQ7 số tiền 1.721.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 015082 ; NLQ15 510.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 015083 cùng ngày 10/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hưng Yên.

Án phí phúc thẩm: Anh Hoàng Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 015545 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Vũ Thị Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn trả chị T 300.000 đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 015551 ngày 13 tháng 09 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Văn Giang;
- Chi cục THADS huyện Văn Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Thu Hà